

Bản án số: 42/2024/HS-ST
Ngày: 10-4-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Ông Trần Anh Dũng;

Bà Trần Thị Đẹp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/HS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo:

Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1961 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: Khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 6/12; nghề nghiệp: làm thuê; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Đỗ Văn T1 (đã chết) và bà Bùi Thị C (đã chết); bị cáo có chồng và 02 con, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 16 tháng 5 năm 2023 cho đến nay, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Bình Dương; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Đỗ Thị Thu T: Bà Lê Thị L, là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị hại: Bà Võ Kim A sinh năm 1983; nơi cư trú: khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Bà Huỳnh Thị Thanh H, Luật sư Công ty Luật TNHH H và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trương Hồng D sinh năm 1971; nơi cư trú: đường L, Phường x, Quận y, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T1 sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ x, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Phan Công T2 sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ x, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Phạm Thị Như P, sinh năm 1961; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2022, do có nhu cầu vay tiền nên Đỗ Thị Thu T đã nhờ người (chưa rõ nhân thân, lai lịch) làm giả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Đỗ Thị Thu T vào ngày 08 tháng 8 năm 2012 có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03779 với giá 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

Khoảng tháng 8 năm 2022, thông qua bà Phạm Thị Như P nên T biết được bà Võ Kim A có cho mượn tiền nên T nhờ bà P giới thiệu gặp bà Kim A để hỏi mượn tiền để tiêu xài cá nhân.

Ngày 02 tháng 9 năm 2022, T đến nhà bà Kim A tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương để mượn tiền. Tại đây, T đưa cho bà Kim A 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 353, tờ bản đồ số 25 mà T đã đặt làm và nói với bà Kim A thửa đất này do T làm chủ sở hữu quyền sử dụng đất và đề nghị thế chấp giấy chứng nhận trên cho bà Kim A để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ nên bà Kim A tin tưởng Giấy chứng nhận và phần đất trên là của T nên đồng ý cho T mượn tiền. Sau đó, T viết giấy mượn tiền của bà Kim A số tiền 1.660.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, thời hạn vay 02 tháng và thế chấp cho bà Kim A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi lập giấy vay tiền, T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 353, tờ bản đồ số 25 cho bà Kim A giữ và bà Kim A giao số tiền 1.660.000.000 đồng cho T mượn. Toàn bộ thỏa thuận và giao nhận tiền đều có sự chứng kiến của bà P.

Sau khi mượn số tiền trên, đến thời hạn 02 tháng nhưng T không trả tiền và bỏ trốn. Sau đó, bà Kim A liên hệ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Bình Dương để xác minh thì được biết tại thời điểm T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để mượn tiền của bà Kim A thì quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên không thuộc quyền sở hữu của T mà đã được T chuyển nhượng cho ông Trương Hồng D vào ngày 14/9/2020 và đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Bình Dương cập nhật biến động sang tên ông D ngày 20 tháng 10 năm 2020 nên bà Kim A đã làm đơn tố cáo T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương.

Sau khi tiếp nhận đơn tố giác, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương thu giữ của bà Võ Kim A 02 (hai) tài liệu gồm:

01 (một) “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BT744416 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Đỗ Thị Thu T vào ngày 08 tháng 8 năm 2012 theo sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03779.

01 (một) “giấy mượn tiền” đề ngày 02 tháng 9 năm 2022 có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu in vân tay mang tên “Đỗ Thị Thu T” tại mục “Người vay” thể hiện nội dung bà T vay của bà Kim A số tiền 1.660.000.000 đồng và giao cho bà Kim A giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất tọa lạc tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra Quyết định trưng cầu giám định số 142/QĐ-VPCQCSĐT gửi đến Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương để giám định đối với 02 tài liệu thu giữ được nêu trên.

Tại Kết luận giám định số 101/KL-KTHS(TL-ĐV) ngày 31 tháng 3 năm 2023, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương, kết luận:

+ Phôi và hình dấu tròn có nội dung “* UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ (NAY LÀ THÀNH PHỐ) T T. BÌNH DƯƠNG” trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BT 744416 (ký hiệu A1) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 dấu in vân tay mang tên “Đỗ Thị Thu T” dưới mục “Người mượn” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Đỗ Thị Thu T trên tài liệu mẫu (ký hiệu M) do cùng một người ký, viết và in ra.

Cáo trạng số: 39/CT-VKS-P2 ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Đỗ Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội với nội dung: giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo, đánh giá tính chất, mức độ vi phạm tội của bị cáo. Đồng thời đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đề nghị xử phạt bị cáo Đỗ Thị Thu T mức hình phạt tù 14 (mười bốn) năm đến 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm đến 05 (năm) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, đề nghị bồi thường dân sự theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: thống nhất tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt khoan hồng cho bị cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại trình bày: thống nhất nội dung cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố, do bị cáo chưa khắc phục hậu quả cho bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử xử lý nghiêm đối với bị cáo và buộc bị cáo bồi thường đủ số tiền đã chiếm đoạt của bị hại.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo biết lỗi của mình, bị cáo vi phạm thì Hội đồng xét xử quyết định mức hình phạt như thế nào bị cáo cũng chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa: những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát, xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp tài liệu chứng cứ thu giữ được trong vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: khoảng đầu năm 2022, Đỗ Thị Thu T nhờ người không rõ nhân thân, lai lịch làm giả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03779 tọa lạc tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Đỗ Thị Thu T vào ngày 08 tháng 8 năm 2012 với giá 9.000.000 đồng (chín triệu đồng). Đến ngày 02 tháng 9 năm 2022, T đã sử dụng giấy giả trên để thế chấp cho bà Võ Kim A để bà Kim A tin tưởng là thật và cho T mượn số tiền 1.660.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi triệu đồng) rồi chiếm đoạt và bỏ trốn. Hành vi của Đỗ Thị Thu T đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đối với hành vi cung cấp thông tin cho đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch làm giả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03779 tọa lạc tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T do Ủy ban nhân

dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Đỗ Thị Thu T vào ngày 08 tháng 8 năm 2012 và bị cáo dùng giấy tờ giả nêu trên làm công cụ, phương tiện để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Riêng việc truy tố bị cáo thêm hành vi “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là chưa phù hợp với hành vi khách quan của bị cáo, bị cáo thuê người làm giấy tờ giả rồi dùng giấy tờ giả để làm công cụ thực hiện hành vi lừa đảo nên được thu hút vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là tội danh nặng hơn. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với khung hình phạt và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với truy tố về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là chưa chính xác.

[4] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của cơ quan quản lý Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi gian dối dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thế chấp cho bị hại để vay tiền, bị hại tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo đưa cầm là thật, vì ham lợi nhuận nên đưa tiền cho bị cáo vay, bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại và bỏ trốn, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Bị cáo có đủ năng lực nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên phải chịu trách nhiệm về hành vi mà mình đã thực hiện.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo thực hiện hành vi phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: sau khi phạm tội, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là chưa phù hợp dẫn tới đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo là chưa phù hợp. Quan điểm truy tố bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị mức hình phạt là phù hợp. Đề nghị xử lý trách nhiệm dân sự đối với bị cáo là phù hợp.

[8] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo đề nghị xử lý bị cáo mức hình phạt khoan hồng là chưa phù hợp.

[9] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại đề nghị xử lý nghiêm đối với bị cáo và buộc bị cáo bồi thường đủ số tiền đã chiếm đoạt của bị hại là có căn cứ.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt của bị hại Võ Kim A số tiền 1.660.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi triệu đồng), bị cáo chưa bồi thường. Do đó, buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường lại số tiền trên cho bị hại theo yêu cầu.

[11] Án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị Thu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Thu T 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Thu T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt cho 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Đỗ Thị Thu T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Võ Kim A số tiền 1.660.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Bị cáo Đỗ Thị Thu T phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 61.800.000 (sáu mươi một triệu tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.